BÀI GIẢNG: LƯỢNG TỪ

CHUYÊN ĐỀ:

TIẾNG ANH 12 MỚI –

GIÁO VIÊN: HOÀNG XUÂN – TUYENSINH247.COM

1. MANY [NHIỀU] + DANH TỪ SỐ NHIỀU

Ví dụ:
many students (nhiều sinh viên)
many people (nhiều người)
many children (nhiều trẻ em)

2. MUCH [NHIỀU] + DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Ví dụ:
much attention (nhiều sự chú ý)
much money (nhiều tiền)
much water (nhiều nước)

BÀI TẬP ÁP DỤNG:
The river has suffered from _____ pollution over the years, making it unsafe for both humans and wildlife.
A. many
B. much

Gợi ý: B

3. A LOT OF/ LOTS OF [NHIỀU] + DANH TỪ SỐ NHIỀU/ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Ví dụ:
a lot of/ lots of companies (nhiều công ty)
a lot of/ lots of time (nhiều thời gian)

4. PLENTY OF [NHIỀU] + DANH TỪ SỐ NHIỀU/ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Ví dụ:
plenty of companies (nhiều công ty)
plenty of time (nhiều thời gian)

5. A GREAT DEAL OF [NHIỀU] + DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Ví dụ:
a great deal of money (nhiều tiền)
a great deal of time (nhiều thời gian)

6. A FEW [1 VÀI] + DANH TỪ SỐ NHIỀU

Ví dụ:
a few cars (1 vài chiếc xe)
a few friends (1 vài người bạn)

7. FEW [ÍT, KHÔNG NHIỀU] + DANH TỪ SỐ NHIỀU

Ví dụ:
few cars (không nhiều/ ít xe)
few friends (không nhiều/ ít bạn)
very few friends (rất ít bạn)

8. A LITTLE [1 CHÚT] + DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Ví dụ:
a little sugar (1 chút đường)
a little time (1 chút thời gian)
only a little sugar (chỉ 1 chút đường)

9. LITTLE [ÍT, KHÔNG NHIỀU] + DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Ví dụ:
little sugar (ít đường)
little time (ít thời gian)
very little sugar (rất ít đường)

10. SOME [1 VÀI] + DANH TỪ SỐ NHIỀU
SOME [1 CHÚT] + DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC
Thường dùng trong câu khẳng định

Ví dụ:
some friends (1 vài người bạn)
some information (1 chút thông tin)

11. ANY [BẤT KỲ] + DANH TỪ SỐ ÍT, SỐ NHIỀU, KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC
Thường dùng trong câu phủ định, hardly any (hầu như không), not … any

Ví dụ:
We didn't buy any flowers.
She went out without any money.
You can take any bus.

12. ALL [TẤT CẢ] + DANH TỪ SỐ NHIỀU, KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Ví dụ:

All the people you invited are coming.
He has lost all his money.

13. MOST [HẦU HẾT, ĐA SỐ] + DANH TỪ SỐ NHIỀU, KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Ví dụ:
Most people write with their right hand.
Most pollution comes from cars.

mostly (chủ yếu là)	almost (gần như, hầu như)
- Revenue grew by 18%, mostly due to the opening of 33 new stores.	- I like almost all of them. - They'll eat almost anything. - Almost no one believed him. - It's a mistake they almost always make.

14. EACH [MỖI] / EVERY [MỌI] + DANH TỪ SỐ ÍT

Ví dụ:
each student
every day

15. OTHER [KHÁC] + DANH TỪ SỐ NHIỀU

Ví dụ:
other people (những người khác)
other scientists (những nhà khoa học khác)

16. ANOTHER [KHÁC, NỮA] + DANH TỪ SỐ ÍT

Ví dụ:
Come another day!
We need another day to finish this.
I need another two days to finish my work.

17. OTHERS [NHỮNG, KHÁC] = OTHER + DANH TỪ SỐ NHIỀU

Ví dụ:
While some people prefer to spend their weekends relaxingat home, others enjoy going out with friends.

18. THE OTHERS [NHỮNG NGƯỜI/ CÁI CÒN LẠI]

Ví dụ:
In the classroom, one student was reading a book, another was writing in a notebook, and the others were talking to each other. (the other students = the others)

WRAP UP